

Số: 13/2022/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022

THÔNG TƯ

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho nhóm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho nhóm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định 05 (năm) định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia, cụ thể:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với xây dựng tiêu chuẩn quốc gia tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với xây dựng quy chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này;

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện dịch vụ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện dịch vụ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Tiêu chuẩn quốc gia* là tiêu chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý; Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và công bố tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục quy định.

2. *Quy chuẩn kỹ thuật* là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác. Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

3. *Tiêu chuẩn quốc tế* là tiêu chuẩn do một tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

4. *Tiêu chuẩn khu vực* là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực hoặc tổ chức khu vực có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

5. *Tiêu chuẩn nước ngoài* là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc gia của nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn (hiệp hội nghề nghiệp, viện nghiên cứu chuyên ngành...) công bố.

6. *Giải thưởng chất lượng quốc gia* là hình thức tôn vinh, khen thưởng ở cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo các tiêu chí của giải thưởng chất lượng quốc gia và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam ít nhất 03 (ba) năm.

7. *Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước* đối với hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia là dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, do đơn vị sự nghiệp công thực hiện, được nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

8. *Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước* đối với hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia (sau đây viết tắt là *định mức kinh tế - kỹ thuật*) là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, vật tư trong một điều kiện cụ thể, theo quy trình thực hiện dịch vụ tương ứng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (hoặc một khối lượng công việc nhất định) đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

9. Trong Thông tư này, các chữ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

| Chữ viết tắt | Nội dung viết tắt |
|---------------------|---------------------------------|
| TCVN | Tiêu chuẩn quốc gia |
| QCVN | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia |
| QCĐP | Quy chuẩn kỹ thuật địa phương |
| TCQT | Tiêu chuẩn quốc tế |
| TCKV | Tiêu chuẩn khu vực |
| TCNN | Tiêu chuẩn nước ngoài |
| GTCLQG | Giải thưởng chất lượng quốc gia |
| HĐST | Hội đồng sơ tuyển |
| HĐQG | Hội đồng quốc gia |

Điều 4. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Xây dựng định mức áp dụng quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi

tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

b) Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007; Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

d) Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

đ) Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

e) Thông tư số 11/2021/TT-BKHCN ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

g) Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

h) Thông tư số 27/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về giải thưởng chất lượng quốc gia;

i) Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

k) Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

l) Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

m) Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

n) Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

o) Quyết định số 22/2007/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy chế tổ chức và hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia”.

2. Xây dựng định mức chưa có quy định cụ thể

Phương pháp xây dựng định mức chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

a) Phương pháp thống kê tổng hợp

Trên cơ sở số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo (số liệu thống kê bảo đảm độ tin cậy, tính pháp lý trong thời gian 03 (ba) năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật) và dựa vào kinh nghiệm thực tế.

b) Phương pháp tiêu chuẩn

Trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi để xây dựng định mức lao động cho từng công việc.

Căn cứ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật để xác định mức tiêu hao đối với từng công việc, xây dựng định mức cho thiết bị và vật tư.

c) Phương pháp phân tích, thực nghiệm

Triển khai các hoạt động khảo sát, phân tích, đánh giá, thực nghiệm từng yếu tố cấu thành định mức áp dụng cho các công việc trong xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia.

Điều 5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN, bao gồm các định mức thành phần như sau:

a) *Định mức lao động* là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp

công đối với xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định.

Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể và thời gian lao động trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm.

$$\text{Định mức lao động} = \text{Định mức lao động trực tiếp (thực hiện)} + \text{Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ)}$$

- Định mức lao động trực tiếp là thời gian thực hiện xong một dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí thời gian lao động trong định mức được tính bằng công;

- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công đối với xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia là 10 % (mười phần trăm) của định mức lao động trực tiếp.

b) Định mức máy móc, thiết bị là thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành một dịch vụ sự nghiệp công xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài; hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia do cơ quan có thẩm quyền quy định, đơn vị tính là ca.

c) Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư cần thiết để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Tỷ lệ thu hồi vật tư áp dụng Thông tư số 45/2018/TT-BTC và căn cứ vào thực tế đã thực hiện các năm gần đây của từng loại vật tư tiêu hao cần thiết để hoàn thành các bước công việc.

2. Tổng định mức, áp dụng định mức

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này là mức tối đa các chi phí, tiêu hao các yếu tố về lao

động, thiết bị và vật tư để hoàn thành một đơn vị sản phẩm hoặc một khối lượng công việc đạt được do cơ quan có thẩm quyền quy định.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước phục vụ xây dựng dự toán và đơn giá cho dịch vụ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia có sử dụng kinh phí theo phương thức do nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

3. Các cơ quan, tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng quy chuẩn kỹ thuật; tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia, căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật; điều kiện, tình hình thực tế cơ quan, tổ chức, địa bàn để áp dụng toàn bộ hoặc từng phần định mức ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp có quy định khác.

Điều 6. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này xây dựng trên cơ sở 05 (năm) quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tương ứng đã được phê duyệt, cụ thể:

1. Quy trình thực hiện dịch vụ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia;
2. Quy trình thực hiện dịch vụ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật;
3. Quy trình thực hiện dịch vụ tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế;
4. Quy trình thực hiện dịch vụ phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;
5. Quy trình thực hiện dịch vụ hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền, triển khai thực hiện Thông tư này.
2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được ban hành.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.
2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính Phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí Thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo VPCP;
- Công TTĐT Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, TĐC, KHTC, PC. *llhuu*



Lê Xuân Định

llz *llhuu*



Phụ lục I

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

I. Khái quát chung

1. Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý; Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và công bố tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục quy định.

Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) bao gồm các bước xây dựng, thẩm định và trình công bố TCVN theo trình tự, thủ tục tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Thông tư số 11/2021/TT-BKHCN ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.

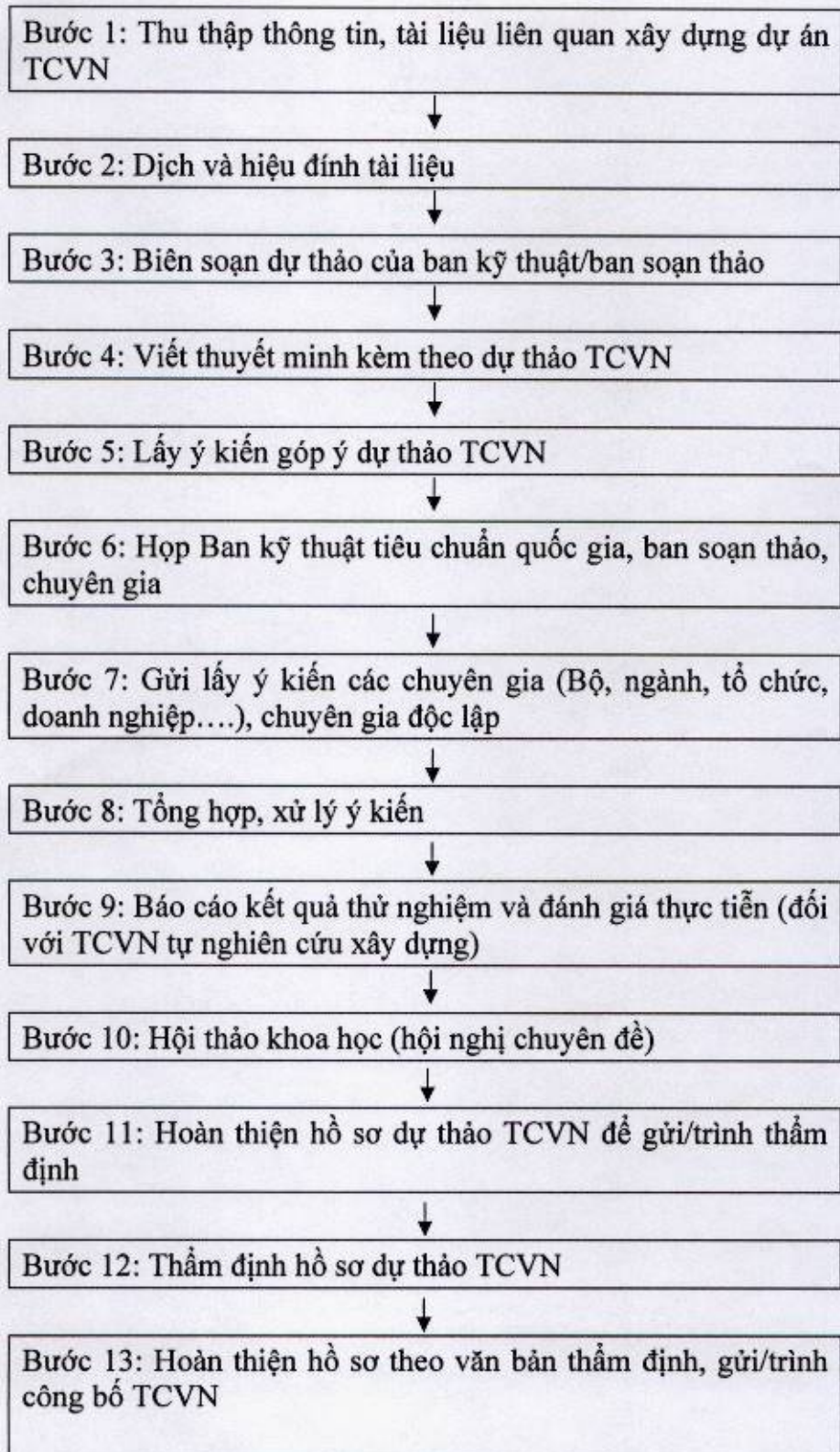
2. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với xây dựng TCVN là dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, do đơn vị sự nghiệp công thực hiện, được nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với xây dựng TCVN là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, vật tư trong một điều kiện cụ thể, theo quy trình thực hiện dịch vụ tương ứng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (hoặc một khối lượng công việc nhất định) đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật tại Phụ lục này chưa bao gồm chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, đi lại, lưu trú, hội họp của chuyên gia.

5. Nội dung dịch vụ xây dựng TCVN được quy định cụ thể tại Quy trình thực hiện dịch vụ xây dựng TCVN, gồm 13 bước công việc trên cơ sở cụ thể hóa quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, tổng hợp thực tiễn đã thực hiện.

Sơ đồ 13 bước công việc thực hiện dịch vụ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia:



II. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 dự thảo TCVN

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|------------|--|-----------------|---------|
| A | Lao động trực tiếp | | |
| I | Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan xây dựng dự án TCVN | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 10 | |
| II | Công việc 2: Dịch và hiệu đính tài liệu | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 25 | |
| III | Công việc 3: Biên soạn dự thảo của ban kỹ thuật/ban soạn thảo | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 150 | |
| IV | Công việc 4: Viết thuyết minh kèm theo dự thảo TCVN | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|-------------|---|-----------------|---------|
| | Bậc: 3/9 | 15 | |
| V | Công việc 5: Lấy ý kiến góp ý dự thảo TCVN | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 5 | |
| VI | Công việc 6: Hợp Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn quốc gia, ban soạn thảo, chuyên gia | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 15 | |
| VII | Công việc 7: Gửi lấy ý kiến các chuyên gia (Bộ, ngành, tổ chức, doanh nghiệp...), chuyên gia độc lập | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 5 | |
| VIII | Công việc 8: Tổng hợp, xử lý ý kiến | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 8 | |
| IX | Công việc 9: Báo cáo kết quả thử nghiệm và đánh giá thực tiễn (đối với TCVN tự nghiên cứu xây dựng) | 30 | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|-------------|--|-----------------|---------|
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | | |
| X | Công việc 10: Hội thảo khoa học (hội nghị chuyên đề) | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 15 | |
| XI | Công việc 11: Hoàn thiện hồ sơ dự thảo TCVN để gửi/trình thẩm định | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 8 | |
| XII | Công việc 12: Thẩm định hồ sơ dự thảo TCVN | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 20 | |
| XIII | Công việc 13: Hoàn thiện hồ sơ theo văn bản thẩm định, gửi/trình công bố TCVN | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|--|------------------------------------|-----------------|---------|
| | Bậc: 2/9 | 5 | |
| B | Định mức lao động gián tiếp | | |
| <p>- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) là thời gian lao động cần thiết để hoàn thành công việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.</p> <p>- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của định mức lao động trực tiếp. Định mức lao động gián tiếp bằng 10% định mức lao động trực tiếp.</p> | | | |

2. Định mức thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|----------|--|-------------|--------------------|----------|
| 1 | Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 2,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 2 | Công việc 2: Dịch và hiệu đính tài liệu | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 15 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 15 |
| 3 | Công việc 3: Biên soạn dự thảo TCVN | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 15 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 15 |
| 4 | Công việc 4: Viết thuyết minh kèm dự thảo TCVN | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 3,75 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|----------|--|-------------|--------------------|----------|
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 3,75 |
| 5 | Công việc 5: Lấy ý kiến góp ý dự thảo TCVN | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 3,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 6 | Công việc 6: Hợp Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn quốc gia, ban soạn thảo, chuyên gia | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 2,625 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 7 | Công việc 7: Gửi lấy ý kiến các chuyên gia (Bộ, ngành, tổ chức, doanh nghiệp...), chuyên gia độc lập | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 1,25 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 8 | Công việc 8: Tổng hợp, xử lý ý kiến | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 0,625 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 0,625 |
| 9 | Công việc 9: Báo cáo kết quả thử nghiệm và đánh giá thực tiễn (đối với các TCVN tự nghiên cứu xây dựng) | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 1,75 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----------|--|-------------|------------------------|----------|
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,75 |
| 10 | Công việc 10: Họp hội nghị hội thảo thông qua dự thảo TCVN | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 2,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 11 | Công việc 11: Hoàn thiện hồ sơ dự thảo TCVN để gửi/trình thẩm định | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 0,75 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Máy in màu | Ca | Laser A4, in màu 2 mặt | 0,125 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 0,75 |
| 12 | Công việc 12: Thẩm định hồ sơ dự thảo TCVN | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 2,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,0 |
| 13 | Công việc 13: Hoàn thiện hồ sơ theo văn bản thẩm định, gửi/trình công bố TCVN | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 1,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Máy in màu | Ca | Laser A4, in màu 2 mặt | 0,125 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,0 |

3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----|--|-------------|---------------------------------|----------|
| | Xây dựng hoàn thiện 01 dự thảo TCVN | | | |
| | Các thiết bị văn phòng phục vụ phòng làm việc (bàn, ghế, tủ) | Bộ | Gỗ, sắt | 0,125 |
| | Giấy A4 | gram | Định lượng 800 g/m ² | 10 |
| | Mực in | Hộp | Lazer 1.500 tờ A4 | 2 |
| | Mực in màu | Hộp | Lazer màu | 1 |
| | Bút bi | Cái | Loại thông dụng | 20 |
| | Sổ ghi chép | Quyển | Loại thông dụng | 5 |
| | Túi đựng tài liệu | Cái | Loại thông dụng | 20 |
| | Ghim | Hộp | Loại thông dụng | 3 |
| | Kẹp giấy | Hộp | Loại thông dụng | 5 |
| | Bìa cứng - File đựng | Cái | Loại thông dụng | 10 |
| | Dập ghim | Cái | Loại thông dụng | 0,2 |
| | Bút nhớ dòng | Cái | Loại thông dụng | 3 |
| | Điện năng (nhiên liệu) | kW | 220 VAC-50 Hz | 480 |



Phụ lục II

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

(Kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. Khái quát chung

1. *Quy chuẩn kỹ thuật* là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác. Quy chuẩn kỹ thuật (QCKT) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, bao gồm:

- *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia* là quy chuẩn kỹ thuật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý; Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là: QCVN;

- *Quy chuẩn kỹ thuật địa phương* là quy chuẩn kỹ thuật do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành sau khi được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là: QCĐP.

2. Xây dựng QCKT bao gồm các bước xây dựng, thẩm định (QCVN) hoặc lấy ý kiến đồng ý (QCĐP) và trình ban hành QCKT theo trình tự, thủ tục tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm

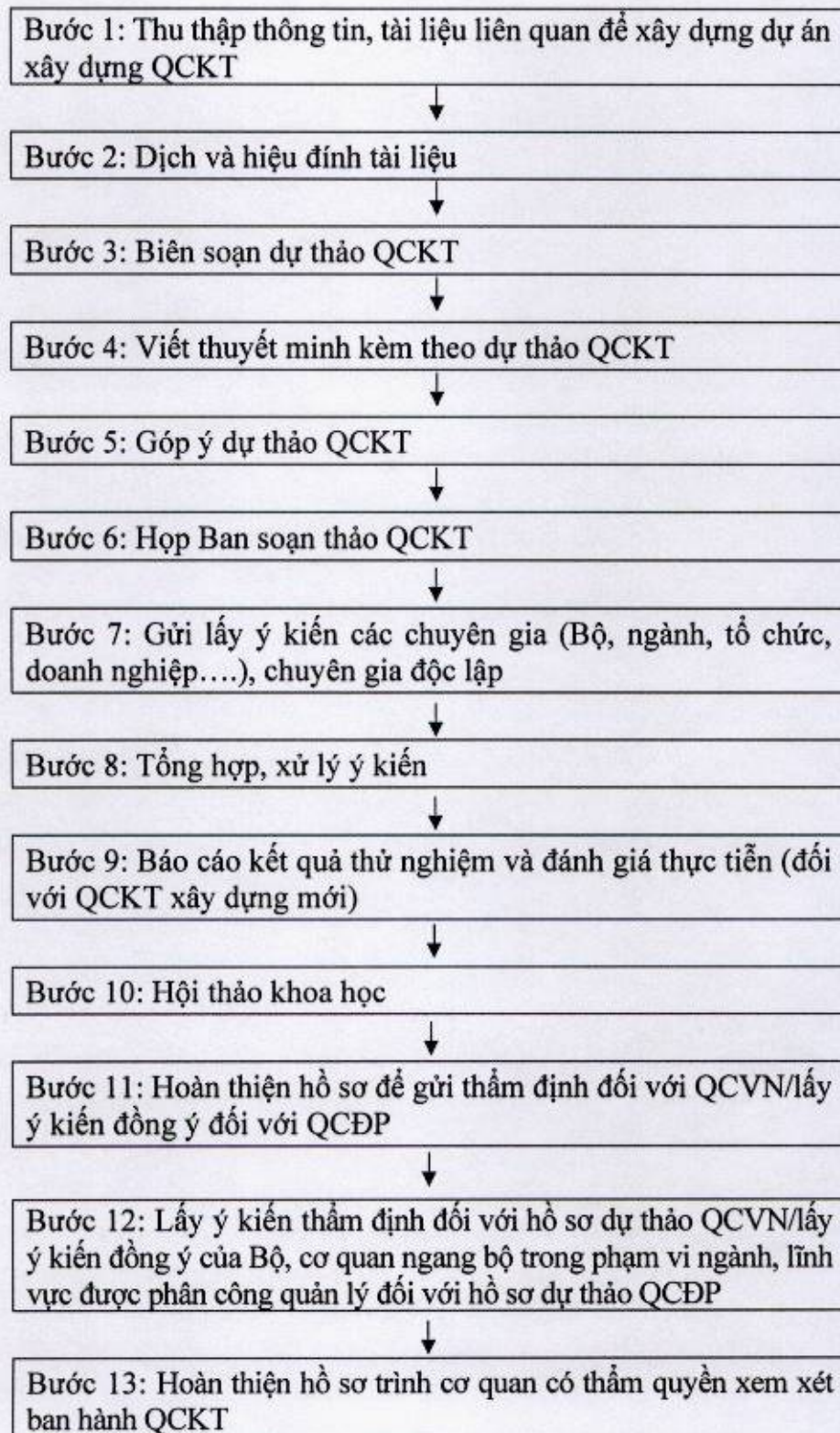
2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với xây dựng QCKT là dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, do đơn vị sự nghiệp công thực hiện, được nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với xây dựng QCKT là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, vật tư trong một điều kiện cụ thể, theo quy trình thực hiện dịch vụ tương ứng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (hoặc một khối lượng công việc nhất định) đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật tại Phụ lục này chưa bao gồm chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, đi lại, lưu trú, hội họp của chuyên gia.

6. Nội dung dịch vụ xây dựng QCKT được quy định cụ thể tại Quy trình thực hiện dịch vụ xây dựng QCKT, gồm 13 bước công việc trên cơ sở cụ thể hóa quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, tổng hợp thực tiễn.

Sơ đồ 13 bước công việc thực hiện dịch vụ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

II. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 dự thảo QCKT

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|------------|---|-----------------|---------|
| A | Lao động trực tiếp | | |
| I | Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan để xây dựng dự án QCKT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 15 | |
| II | Công việc 2: Dịch và hiệu đính tài liệu | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 25 | |
| III | Công việc 3: Biên soạn dự thảo QCKT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 170 | |
| IV | Công việc 4: Viết thuyết minh kèm theo dự thảo QCKT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 16 | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|------|---|-----------------|---------|
| V | Công việc 5: Góp ý dự thảo QCKT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 15 | |
| VI | Công việc 6: Họp Ban soạn thảo QCKT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 12 | |
| VII | Công việc 7: Gửi lấy ý kiến các chuyên gia (Bộ, ngành, tổ chức, doanh nghiệp...), chuyên gia độc lập | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 8 | |
| VIII | Công việc 8: Tổng hợp, xử lý ý kiến | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 15 | |
| IX | Công việc 9: Báo cáo kết quả thử nghiệm và đánh giá thực tiễn (đối với QCKT xây dựng mới) | 30 | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|-------------|--|-----------------|---------|
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | | |
| X | Công việc 10: Hội nghị khoa học | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 12 | |
| XI | Công việc 11: Hoàn thiện hồ sơ để gửi thẩm định đối với QCVN/lấy ý kiến đồng ý đối với QCĐP | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 16 | |
| XII | Công việc 12: Lấy ý kiến thẩm định đối với hồ sơ dự thảo QCVN/lấy ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý đối với hồ sơ dự thảo QCĐP | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 8 | |
| XIII | Công việc 13: Hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành QCKT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|---|------------------------------------|-----------------|---------|
| | Bậc: 3/9 | 6 | |
| B | Định mức lao động gián tiếp | | |
| <p>- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) là thời gian lao động cần thiết để hoàn thành công việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.</p> <p>- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của định mức lao động trực tiếp. Định mức lao động gián tiếp bằng 10% định mức lao động trực tiếp.</p> | | | |

2. Định mức thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|----------|--|-------------|--------------------|----------|
| 1 | Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 2,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 2 | Công việc 2: Dịch và hiệu đính tài liệu | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 12,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 12,0 |
| 3 | Công việc 3: Biên soạn dự thảo QCKT | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 15,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 12,0 |
| 4 | Công việc 4: Viết thuyết minh kèm dự thảo QCKT | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 3,75 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 3,75 |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----|---|-------------|--------------------|----------|
| 5 | Công việc 5: Góp ý dự thảo QCKT | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 4,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 6 | Công việc 6: Hợp Ban soạn thảo QCKT | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 2,625 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 7 | Công việc 7: Gửi lấy ý kiến các chuyên gia (Bộ, ngành, tổ chức, doanh nghiệp...), chuyên gia độc lập | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 1,25 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 8 | Công việc 8: Tổng hợp, xử lý ý kiến | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 0,625 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 0,625 |
| 9 | Công việc 9: Báo cáo kết quả thử nghiệm và đánh giá thực tiễn (đối với QCKT xây dựng mới) | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 3,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 3,5 |
| 10 | Công việc 10: Hội thảo khoa học | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----|---|-------------|--------------------|----------|
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 2,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 11 | Công việc 11: Hoàn thiện hồ sơ để gửi thẩm định đối với QCVN/ lấy ý kiến đồng ý với QCDP | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 0,75 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 0,75 |
| 12 | Công việc 12: Lấy ý kiến thẩm định đối với hồ sơ dự thảo QCVN/lấy ý kiến đồng ý của bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý đối với hồ sơ dự thảo QCDP | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 0,75 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 0,75 |
| 13 | Công việc 13: Hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành QCKT | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 1,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,0 |

3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----|--|-------------|--|----------|
| | Xây dựng hoàn thiện 01 dự thảo QCKT | | | |
| | Các thiết bị văn phòng phục vụ phòng làm việc (bàn, ghế, tủ) | Bộ | Gỗ, sắt | 0,125 |
| | Giấy A4 | gram | Khổ A4 định lượng 800 g/m ² | 10 |
| | Mực in | Hộp | Lazer 1.500 tờ A4 | 2 |
| | Bút bi | Cái | Loại thông dụng | 20 |
| | Sổ ghi chép | Quyển | Loại thông dụng | 5 |
| | Túi đựng tài liệu | Cái | Loại thông dụng | 20 |
| | Ghim | Hộp | Loại thông dụng | 3 |
| | Kẹp giấy | Hộp | Loại thông dụng | 5 |
| | Bìa cứng - File đựng tài liệu | Cái | Loại thông dụng | 10 |
| | Dập ghim | Cái | Loại thông dụng | 0,2 |
| | Bút nhớ dòng | Cái | Loại thông dụng | 3 |
| | Điện năng (nhiên liệu) | kW | 220 VAC-50 Hz | 560 |



Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
THAM GIA XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

*(Kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

I. Khái quát chung

1. *Tiêu chuẩn quốc tế* là tiêu chuẩn do một tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

Tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế là một trong các công việc thực hiện theo nghĩa vụ và trách nhiệm của các nước thành viên tích cực khi cam kết tham gia vào các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế. Việt Nam đã tham gia vào tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) từ năm 1977 và Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (IEC) từ năm 2022. Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) là đại diện của Việt Nam tại 02 (hai) tổ chức này.

- *Thành viên P* là thành viên chính thức.

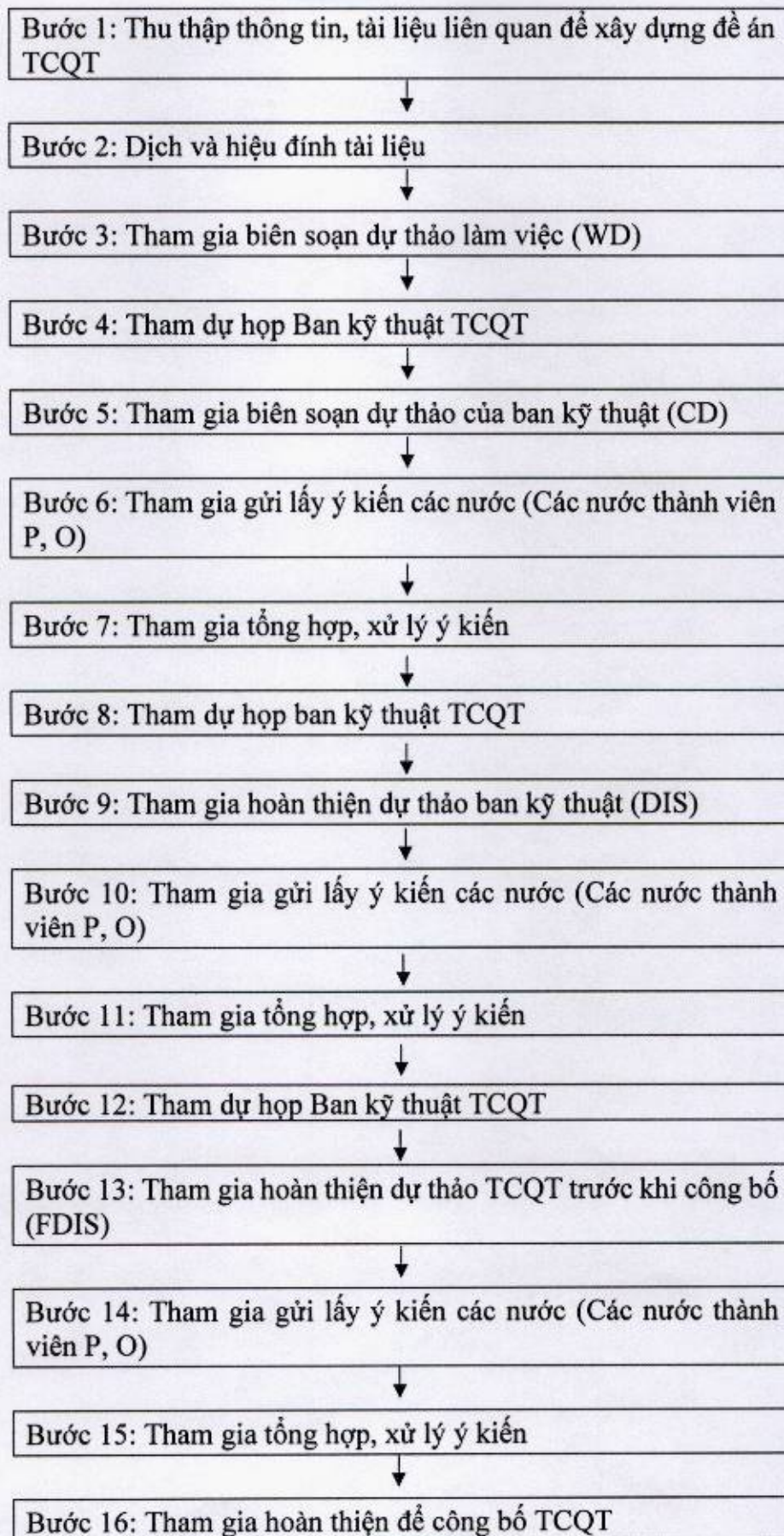
- *Thành viên O* là thành viên quan sát.

2. *Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế* là dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, do đơn vị sự nghiệp công thực hiện, được nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

3. *Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế (sau đây viết tắt là định mức kinh tế - kỹ thuật)* là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, vật tư trong một điều kiện cụ thể, theo quy trình thực hiện dịch vụ tương ứng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (hoặc một khối lượng công việc nhất định) đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4. Nội dung dịch vụ tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế (TCQT) là trình tự, thủ tục tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế được quy định cụ thể tại Quy trình thực hiện dịch vụ tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, gồm 16 bước công việc trên cơ sở cụ thể hóa theo hướng dẫn của tổ chức tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC về quy trình xây dựng tiêu chuẩn quốc tế. Quy trình xây dựng 01 dự thảo TCQT theo quy định thời gian thực hiện tối thiểu là 03 (ba) năm.

Sơ đồ 16 bước công việc thực hiện dịch vụ tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế:



II. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 dự thảo TCQT

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|------------|---|-----------------|---------|
| A | Lao động trực tiếp | | |
| I | Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan để xây dựng đề án TCQT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 30 | |
| II | Công việc 2: Dịch và hiệu đính tài liệu | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 30 | |
| III | Công việc 3: Tham gia biên soạn dự thảo làm việc (WD) | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 220 | |
| IV | Công việc 4: Tham dự họp ban kỹ thuật TCQT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 60 | |
| V | Công việc 5: Tham gia biên soạn dự thảo của ban kỹ thuật (CD) | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 90 | |
| VI | Công việc 6: Tham gia gửi lấy ý kiến các nước (Các nước thành viên P, O) | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 16 | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|------|--|-----------------|---------|
| VII | Công việc 7: Tham gia tổng hợp, xử lý ý kiến | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 24 | |
| VIII | Công việc 8: Tham dự họp Ban kỹ thuật TCQT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 60 | |
| IX | Công việc 9: Tham gia hoàn thiện dự thảo ban kỹ thuật (DIS) | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 80 | |
| X | Công việc 10: Tham gia gửi lấy ý kiến các nước (Các nước thành viên P, O) | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 5 | |
| XI | Công việc 11: Tham gia tổng hợp, xử lý ý kiến | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 24 | |
| XII | Công việc 12: Tham dự họp Ban kỹ thuật TCQT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 60 | |
| XIII | Công việc 13: Tham gia hoàn thiện dự thảo TCQT trước khi công bố (FDIS) | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 80 | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|--|--|-----------------|---------|
| XIV | Công việc 14: Tham gia gửi lấy ý kiến các nước (Các nước thành viên P, O) | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 16 | |
| XV | Công việc 15: Tham gia tổng hợp, xử lý ý kiến | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 24 | |
| XVI | Công việc 16: Tham gia hoàn thiện đề công bố TCQT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 4/9 | 8 | |
| B | Định mức lao động gián tiếp | | |
| <p>- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) là thời gian lao động cần thiết để hoàn thành công việc tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế.</p> <p>- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của định mức lao động trực tiếp. Định mức lao động gián tiếp bằng 10% định mức lao động trực tiếp.</p> | | | |

2. Định mức thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|----------|--|-------------|--------------------|----------|
| 1 | Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan xây dựng đề án TCQT | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 3,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 2 | Công việc 2: Dịch và hiệu đính tài liệu | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 32 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 4,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 16,0 |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----|--|-------------|--------------------|----------|
| 3 | Công việc 3: Tham gia biên soạn dự thảo làm việc (WD) | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 32 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 16,0 |
| 4 | Công việc 4: Tham dự họp ban kỹ thuật TCQT | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 3,75 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 3,75 |
| 5 | Công việc 5: Tham gia biên soạn dự thảo ban kỹ thuật (CD) | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 32 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 16,0 |
| 6 | Công việc 6: Tham gia gửi lấy ý kiến các nước thành viên (nước thành viên P, O) | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 1,25 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 7 | Công việc 7: Tham gia tổng hợp, xử lý ý kiến | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 5,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 5,0 |
| 8 | Công việc 8: Tham dự họp ban kỹ thuật TCQT | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 3,75 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 3,75 |
| 9 | Công việc 9: Tham gia hoàn thiện dự thảo ban kỹ thuật (DIS) | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----------|---|-------------|--------------------|----------|
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 2,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 2,0 |
| 10 | Công việc 10: Tham gia gửi lấy ý kiến các nước thành viên (nước thành viên P, O) | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 1,25 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 11 | Công việc 11: Tham gia tổng hợp, xử lý ý kiến | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 5,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 5,0 |
| 12 | Công việc 12: Tham dự họp ban kỹ thuật TCQT | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 3,75 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 3,75 |
| 13 | Công việc 13: Tham gia hoàn thiện dự thảo TCQT trước khi công bố (FDIS) | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 2,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 2,0 |
| 14 | Công việc 14: Tham gia gửi lấy ý kiến các nước thành viên P, O | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 1,25 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 15 | Công việc 15: Tham gia tổng hợp, xử lý ý kiến | | | |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----|--|-------------|--------------------|----------|
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 5,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 5,0 |
| 16 | Công việc 16: Tham gia hoàn thiện để công bố TCQT | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 1,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,0 |

3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----|--|-------------|---------------------------------|----------|
| | Tham gia, xây dựng hoàn thiện 01 dự thảo TCQT | | | |
| | Các thiết bị văn phòng phục vụ phòng làm việc (bàn, ghế, tủ) | Bộ | Gỗ, sắt | 0,125 |
| | Giấy A4 | gram | Định lượng 800 g/m ² | 10 |
| | Mực in | Hộp | Lazer 1.500 tờ A4 | 2 |
| | Bút bi | Cái | Loại thông dụng | 20 |
| | Sổ ghi chép | Quyển | Loại thông dụng | 5 |
| | Túi đựng tài liệu | Cái | Loại thông dụng | 20 |
| | Ghim | Hộp | Loại thông dụng | 3 |
| | Kẹp giấy | Hộp | Loại thông dụng | 5 |
| | Bìa cứng - File đựng | Cái | Loại thông dụng | 10 |
| | Dập ghim | Cái | Loại thông dụng | 0,2 |
| | Bút nhớ dòng | Cái | Loại thông dụng | 3 |
| | Điện năng (nhiên liệu) | kW | 220 VAC-50 Hz | 1.280 |



Phụ lục IV

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHỔ BIẾN, HƯỚNG
DẪN ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA, QUY CHUẨN KỸ THUẬT
QUỐC GIA, TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ, TIÊU CHUẨN KHU VỰC,
TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI**

*(Kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

I. Khái quát chung

1. Hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài thực hiện theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 127/2007NĐ-CP; Thông tư số 11/2021/TT-BKHHCN; Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN và các quy định liên quan.

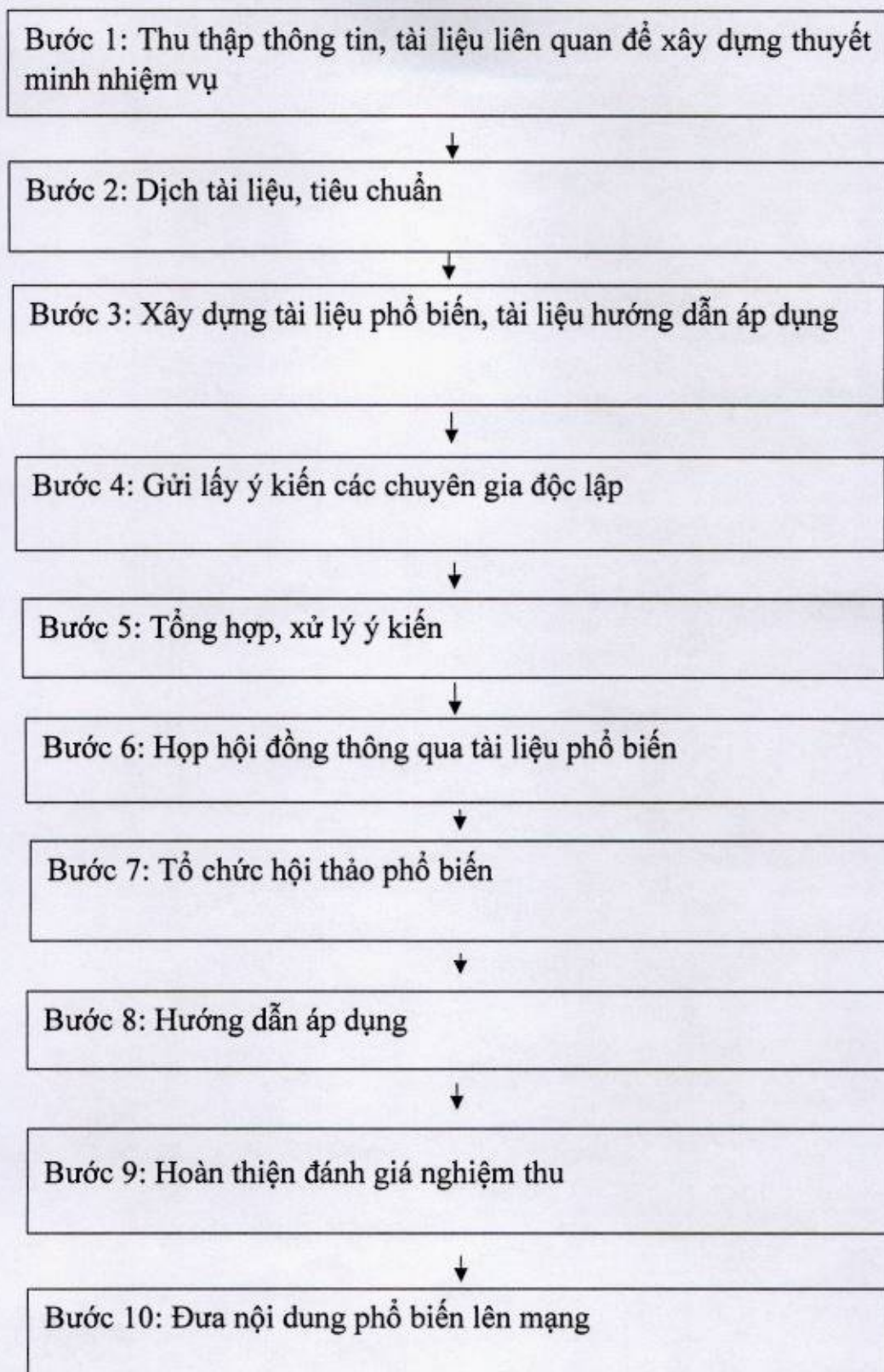
2. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài là dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, do đơn vị sự nghiệp công thực hiện, được nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài (sau đây viết tắt là định mức kinh tế - kỹ thuật) là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, vật tư trong một điều kiện cụ thể, theo quy trình thực hiện dịch vụ tương ứng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (hoặc một khối lượng công việc nhất định) đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật tại Phụ lục này chưa bao gồm chi phí thuê địa điểm tổ chức, công tác phí, đi lại, lưu trú, hội họp của chuyên gia.

5. Nội dung dịch vụ phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài, gồm 10 bước công việc được quy định cụ thể tại Quy trình thực hiện dịch vụ phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài.

Sơ đồ 10 bước công việc thực hiện dịch vụ phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài:



II. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 hội nghị phổ biến, hướng dẫn

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|------------|---|-----------------|---------|
| A | Lao động trực tiếp | | |
| I | Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan để xây dựng thuyết minh nhiệm vụ | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 10 | |
| II | Công việc 2: Dịch tài liệu, tiêu chuẩn | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 20 | |
| III | Công việc 3: Xây dựng tài liệu phổ biến, tài liệu hướng dẫn áp dụng | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 30 | |
| IV | Công việc 4: Gửi lấy ý kiến các chuyên gia độc lập | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|-------------|---|-----------------|---------|
| | Bậc: 3/9 | 8 | |
| V | Công việc 5: Tổng hợp, xử lý ý kiến | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 15 | |
| VI | Công việc 6: Họp hội đồng thông qua tài liệu phổ biến | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 8 | |
| VII | Công việc 7: Tổ chức hội thảo phổ biến | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 14 | |
| VIII | Công việc 8: Hướng dẫn áp dụng | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 62 | |
| IX | Công việc 9: Hoàn thiện đánh giá nghiệm thu | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|---|---|-----------------|---------|
| | Bậc: 3/9 | 16 | |
| X | Công việc 10: Đưa nội dung phổ biến lên mạng | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 8 | |
| B | Định mức lao động gián tiếp | | |
| <p>- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) là thời gian lao động cần thiết để hoàn thành công việc phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài.</p> <p>- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của định mức lao động trực tiếp. Định mức lao động gián tiếp bằng 10% định mức lao động trực tiếp.</p> | | | |

2. Định mức thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|----------|--|-------------|--------------------|----------|
| 1 | Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 2,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,25 |
| 2 | Công việc 2: Dịch tài liệu, tiêu chuẩn | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 15,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 4,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 15,0 |
| 3 | Công việc 3: Xây dựng tài liệu phổ biến, tài liệu hướng dẫn áp dụng | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 12,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|----------|---|-------------|--------------------|----------|
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 12,0 |
| 4 | Công việc 4: Gửi lấy ý kiến các chuyên gia độc lập | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 2,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 2,0 |
| 5 | Công việc 5: Tổng hợp, xử lý ý kiến | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 1,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,0 |
| 6 | Công việc 6: Họp hội đồng thông qua tài liệu | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 5,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 5,0 |
| 7 | Công việc 7: Tổ chức hội nghị phổ biến | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 1,75 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Máy chiếu | Ca | Loại thông dụng | 1,75 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,75 |
| | - Thiết bị âm thanh | Ca | Loại thông dụng | 1,75 |
| 8 | Công việc 8: Hướng dẫn áp dụng | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 5,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 2,5 |
| 9 | Công việc 9: Hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 2,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----|--|-------------|--------------------|----------|
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 2,0 |
| 10 | Công việc 10: Đưa nội dung phổ biến lên trên mạng | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 2,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 2,0 |

3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-----|---|-------------|---------------------------------|----------|
| | Tổ chức 01 Hội nghị phổ biến, hướng dẫn áp dụng TCVN, TCQT, TCKV, TCNN | | | |
| | Các thiết bị văn phòng phục vụ phòng làm việc (bàn, ghế, tủ) | Bộ | Gỗ, sắt | 0,125 |
| | Giấy A4 | gram | Định lượng 800 g/m ² | 10 |
| | Mực in | Hộp | Lazer 1.500 tờ A4 | 2 |
| | Bút bi | Cái | Loại thông dụng | 20 |
| | Sổ ghi chép | Quyển | Loại thông dụng | 5 |
| | Túi đựng tài liệu | Cái | Loại thông dụng | 20 |
| | Ghim | Hộp | Loại thông dụng | 3 |
| | Kẹp giấy | Hộp | Loại thông dụng | 5 |
| | Bìa cứng - File đựng | Cái | Loại thông dụng | 10 |
| | Dập ghim | Cái | Loại thông dụng | 0,2 |
| | Bút chiếu | Cái | Loại thông dụng | 3 |
| | Điện năng (nhiên liệu) | kW | 220 VAC-50 Hz | 320 |



Phụ lục V

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
HOẠT ĐỘNG GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

I. Khái quát chung

1. Giải thưởng chất lượng quốc gia (GTCLQG) là hình thức tôn vinh, khen thưởng ở cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo các tiêu chí của giải thưởng chất lượng quốc gia và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Giải thưởng chất lượng quốc gia được xét tặng hằng năm.

Giải thưởng Chất lượng Quốc gia nằm trong hệ thống Giải thưởng Chất lượng Quốc tế Châu Á- Thái Bình Dương (Global Performance Excellence Award - GPEA) của Tổ chức Chất lượng Châu Á - Thái Bình Dương (Asia Pacific Quality Organisation - APQO). Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (GTCLQG) được thiết lập, triển khai trên cơ sở chấp nhận mô hình và các tiêu chí của giải thưởng chất lượng Malcoml Baldrige Hoa Kỳ.

Hoạt động đánh giá do các chuyên gia đánh giá và nhóm chuyên gia đánh giá thực hiện và được chia làm các giai đoạn sau:

- Đánh giá trên hồ sơ: do chuyên gia đánh giá thực hiện một cách độc lập trên cơ sở xem xét hồ sơ tham dự GTCLQG.

- Đánh giá tại chỗ: do trưởng nhóm đánh giá cùng với chuyên gia đánh giá thực hiện theo yêu cầu của Hội đồng giải thưởng tương ứng và được tiến hành tại tổ chức, doanh nghiệp.

Quá trình tuyển chọn GTCLQG được tiến hành theo 2 cấp Hội đồng giải thưởng:

- Hội đồng sơ tuyển (HĐST): bao gồm HĐST cấp địa phương do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thành lập trên cơ sở đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng sơ tuyển cấp Bộ, ngành do các bộ, ngành thành lập, có sự thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ. Hội đồng sơ tuyển tiến hành tiếp nhận hồ sơ tham dự GTCLQG,

xem xét, đánh giá và đề xuất với Hội đồng quốc gia danh sách các tổ chức, doanh nghiệp được đề nghị trao tặng GTCLQG.

- Hội đồng quốc gia (HĐQG): do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập trên cơ sở đề nghị của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Hội đồng quốc gia tiến hành xem xét, thẩm định hồ sơ của Hội đồng sơ tuyển, các tổ chức, doanh nghiệp được đề xuất xét giải và đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ tặng GTCLQG.

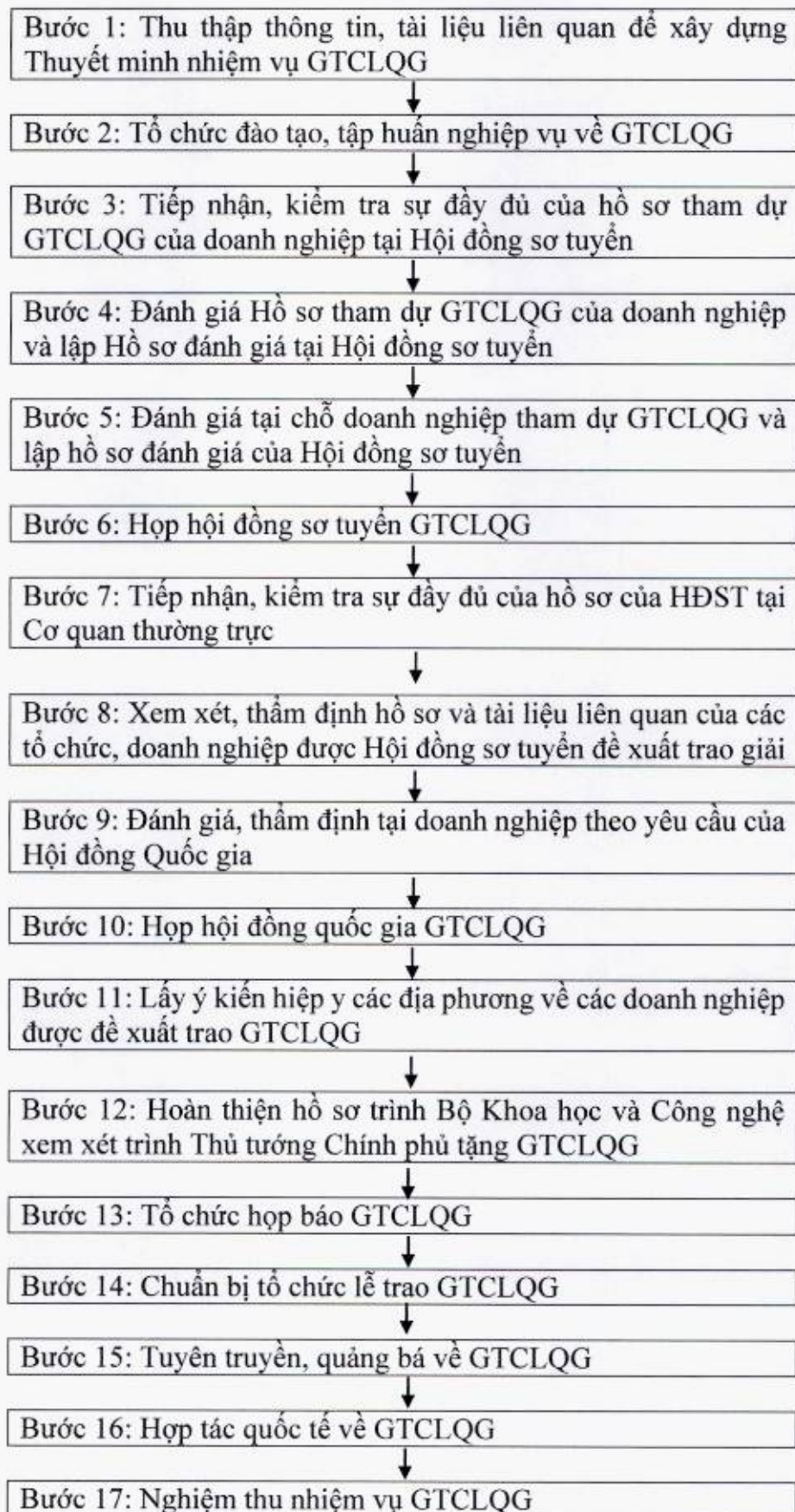
2. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia là dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, do đơn vị sự nghiệp công thực hiện, được nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, vật tư trong một điều kiện cụ thể, theo quy trình thực hiện dịch vụ tương ứng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (hoặc một khối lượng công việc nhất định) đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật tại Phụ lục này chưa bao gồm chi phí thuê địa điểm, thiết bị, xây dựng phóng sự, phát sóng trực tiếp trên truyền hình, đài phát thanh, xây dựng sân khấu, tổ chức lễ trao GTCLQG, công tác phí, đi lại, lưu trú của chuyên gia.

5. Nội dung dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia, gồm 17 bước công việc được quy định cụ thể tại Quy trình thực hiện dịch vụ hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia, trên cơ sở cụ thể hóa các quy định của pháp luật về giải thưởng chất lượng quốc gia.

Sơ đồ 17 bước công việc thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia:



II. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: theo năm thực hiện hoạt động GTCLQG

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|------------|--|-----------------|----------------------------|
| A | Lao động trực tiếp | | |
| I | Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan để xây dựng Thuyết minh nhiệm vụ GTCLQG | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 10 | |
| II | Công việc 2: Tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về GTCLQG | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 30 | |
| III | Công việc 3: Tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ tham dự GTCLQG của doanh nghiệp tại HDST | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 4 | Tính trên một hồ sơ |
| IV | Công việc 4: Đánh giá Hồ sơ tham dự GTCLQG của doanh nghiệp và lập Hồ sơ đánh giá tại HDST | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 8 | Tính trên một hồ sơ |
| V | Công việc 5: Đánh giá tại chỗ doanh nghiệp tham dự GTCLQG và lập hồ sơ đánh giá của HDST | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 8 | Tính trên một doanh nghiệp |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|------|---|-----------------|----------------------------|
| VI | Công việc 6: Họp HĐST GTCLQG | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 15 | |
| VII | Công việc 7: Tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ của HĐST (bao gồm hồ sơ của Doanh nghiệp và hồ sơ của HĐST) tại Cơ quan thường trực | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 8 | Tính trên một hồ sơ |
| VIII | Công việc 8: Xem xét, thẩm định hồ sơ và tài liệu liên quan của các tổ chức, doanh nghiệp được HĐST đề xuất trao giải | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 8 | Tính trên một hồ sơ |
| IX | Công việc 9: Đánh giá, thẩm định tại doanh nghiệp theo yêu cầu của HĐQT | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 8 | Tính trên một doanh nghiệp |
| X | Công việc 10: Họp HĐQT GTCLQG | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 24 | |
| XI | Công việc 11: Lấy ý kiến hiệp ý các địa phương về các doanh nghiệp được đề xuất trao GTCLQG | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 5 | |

| STT | Nội dung công việc | Định mức (Công) | Ghi chú |
|---|--|-----------------|---------|
| XII | Công việc 12: Hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét trình Thủ tướng Chính phủ tặng GTCLQG | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 12 | |
| XIII | Công việc 13: Tổ chức Hội báo GTCLQG | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 10 | |
| XIV | Công việc 14: Chuẩn bị tổ chức lễ trao GTCLQG | 30 | |
| XV | Công việc 15: Tuyên truyền, quảng bá về GTCLQG | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 20 | |
| XVI | Công việc 16: Hợp tác quốc tế về GTCLQG | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 3/9 | 20 | |
| XVII | Công việc 17: Nghiệm thu nhiệm vụ GTCLQG | | |
| | <i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> | | |
| | Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương | | |
| | Bậc: 2/9 | 15 | |
| B | Định mức lao động gián tiếp | | |
| <p>- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) là thời gian lao động cần thiết để hoàn thành hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định.</p> <p>- Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của định mức lao động trực tiếp. Định mức lao động gián tiếp bằng 10% định mức lao động trực tiếp.</p> | | | |

2. Định mức thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|------------|---|-------------|--------------------|----------|
| I | Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan để xây dựng Thuyết minh nhiệm vụ GTCLQG | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 2,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 2,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 2,5 |
| II | Công việc 2: Tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về GTCLQG | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 7,0 |
| | - Máy chiếu | Ca | Loại thông dụng | 5,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 7,0 |
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 2,0 |
| | - Điều hòa | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 7,0 |
| III | Công việc 3: Tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ tham dự GTCLQG của doanh nghiệp (Báo cáo tham dự GTCLQG và các hồ sơ có liên quan) tại HĐST | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 0,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,25 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 0,5 |
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 0,5 |
| IV | Công việc 4: Đánh giá Hồ sơ tham dự GTCLQG của doanh nghiệp và lập Hồ sơ đánh giá | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 7,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 3,0 |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|------|---|-------------|------------------------|----------|
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 0,25 |
| V | Công việc 5: Đánh giá tại chỗ doanh nghiệp tham dự GTCLQG và lập hồ sơ đánh giá | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 4,5 |
| | - Máy in | Ca | Loại thông dụng | 0,5 |
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 0,5 |
| VI | Công việc 6: Hợp HĐST GTCLQG | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 11,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 2,0 |
| | - Máy in màu | Ca | Laser A4, in màu 2 mặt | 2,0 |
| | - Máy chiếu | Ca | Loại thông dụng | 2,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 2,0 |
| VII | Công việc 7: Tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ của HĐST (bao gồm hồ sơ của Doanh nghiệp và hồ sơ của HĐST) tại Cơ quan thường trực | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 0,625 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,625 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 0,625 |
| VIII | Công việc 8: Xem xét, thẩm định hồ sơ và tài liệu liên quan của các tổ chức, doanh nghiệp được HĐST đề xuất trao giải | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 4,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,5 |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|------------|--|-------------|------------------------|----------|
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 1,5 |
| IX | Công việc 9: Đánh giá, thẩm định tại doanh nghiệp theo yêu cầu của HĐQT | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 4,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 0,5 |
| X | Công việc 10: Họp HĐQT GTCLQG | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 19,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |
| | - Máy in màu | Ca | Laser A4, in màu 2 mặt | 1,0 |
| | - Máy chiếu | Ca | Loại thông dụng | 2,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12 000 BTU | 2,0 |
| XI | Công việc 11: Lấy ý kiến hiệp ý các địa phương về các doanh nghiệp được đề xuất trao GTCLQG | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 3,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12000 BTU | 3,0 |
| XII | Công việc 12: Hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét trình Thủ tướng Chính phủ tặng GTCLQG | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 10,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-------------|---|-------------|------------------------|----------|
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12000 BTU | 10,0 |
| XIII | Công việc 13: Tổ chức Họp báo GTCLQG | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 3,5 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |
| | - Máy in màu | Ca | Laser A4, in màu 2 mặt | 1,0 |
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 1,0 |
| | - Máy chiếu | Ca | Loại thông dụng | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12000 BTU | 3,5 |
| XIV | Công việc 14: Chuẩn bị tổ chức lễ trao GTCLQG | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 20,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 2,0 |
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 2,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12000 BTU | 20,0 |
| XV | Công việc 15: Tuyên truyền, quảng bá về GTCLQG | | | |
| | - Máy tính để bàn | Ca | Loại thông dụng | 20,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 1,0 |
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 1,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12000 BTU | 10,0 |
| XVII | Công việc 16: Hợp tác quốc tế về GTCLQG | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 12,0 |

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|-------------|---|-------------|--------------------|----------|
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 8,0 |
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 8,0 |
| | - Điều hòa | Ca | 12000 BTU | 12,0 |
| XVII | Công việc 17: Nghiệm thu nhiệm vụ GTCLQG | | | |
| | - Máy tính xách tay | Ca | Loại thông dụng | 3,0 |
| | - Máy in | Ca | Laser A4, in 2 mặt | 0,5 |
| | - Máy scan | Ca | Scan 2 mặt | 0,5 |
| | - Điều hòa | Ca | 12000 BTU | 3,0 |

3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|----------|--|-------------|---------------------------------|----------|
| I | Tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ GTCLQG; xét tặng GTCLQG | | | |
| | Các thiết bị văn phòng phục vụ phòng làm việc (bàn, ghế, tủ) | Bộ | Gỗ, sắt | 0,125 |
| | Giấy A4 | gram | Định lượng 800 g/m ² | 70 |
| | Mực in | Hộp | Lazer 1.500 tờ A4 | 70 |
| | Mực in màu | Hộp | Lazer màu | 2 |
| | Bút bi | Cái | Loại thông dụng | 120 |
| | Sổ ghi chép | Quyển | Loại thông dụng | 10 |
| | Túi đựng tài liệu | Cái | Loại thông dụng | 200 |
| | Ghim | Hộp | Loại thông dụng | 30 |
| | Kẹp giấy | Hộp | Loại thông dụng | 20 |

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức |
|------------|---|-------------|---------------------------------|----------|
| | Dập ghim | Cái | Loại thông dụng | 0,2 |
| II | Tổ chức họp báo công bố kết quả GTCLQG | | | |
| | Giấy A4 | gram | Định lượng 800 g/m ² | 1 |
| | Bút bi | Cái | Loại thông dụng | 80 |
| III | Tổ chức Lễ trao giải | | | |
| | Cúp GTCLQG | Chiếc | Cúp vàng và Cúp thường | 90 |
| | USB lưu (ảnh và hình) Lễ trao giải gửi cho các doanh nghiệp | Cái | 8 GB | 150 |
| | Giấy chứng nhận đạt giải cho doanh nghiệp | Tờ | Định lượng 250 g/m ² | 90 |
| | Khung giấy chứng nhận | Cái | Kích thước mặt trong 30cmx40cm | 100 |
| | Túi đựng khung Giấy chứng nhận | Cái | Kích thước 40cmx50cm | 90 |
| | Profile về GTCLQG | Quyển | Giấy couchet 250 | 1000 |
| | Thiết kế, in Giấy mời Lễ trao giải | Cái | Định lượng 230 g/m ² | 1000 |
| | Điện năng (nhiên liệu) | kW | 220 VAC-50 Hz | 2000 |